CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2024

Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP

Ngày 30/09/2024	7,100 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	18.3%	**22.4%**	**20.3%**

DT thuần
Q3/24
8.64
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.74| -7.9%
YoY: ▼24.2| -73.7%

LN thuần
Q3/24
13.9
tỷ VNĐ
QoQ: ▼6.70| -32.4%
YoY: ▲ 17.7| 471%

LN sau thuế
Q3/24
9.98
tỷ VNĐ
QoQ: ▼10.8| -52.0%
YoY: ▲ 10.1| 6757%

Tỷ suất lãi EBIT
Q3/24
112%
YoY: +/-▼ 118%

ROE (TTM)
Q3/24
-11.2%
YoY: +/-▲ 2.7%

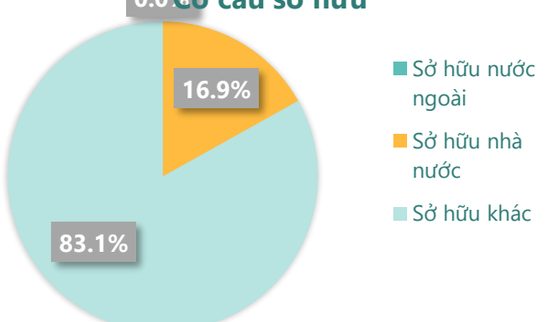
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	4,700 - 8,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	109
Số lượng CPLH (CP)	15,333,338
KLGD BQ 20 phiên (CP)	26,470
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.28)
EPS	-1,636
P/E	-4.3

DT thuần
9T 2024
23.7
tỷ VNĐ
YoY: ▼35.9| -60.2%

LN thuần
9T 2024
34.2
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 30.6| 841%

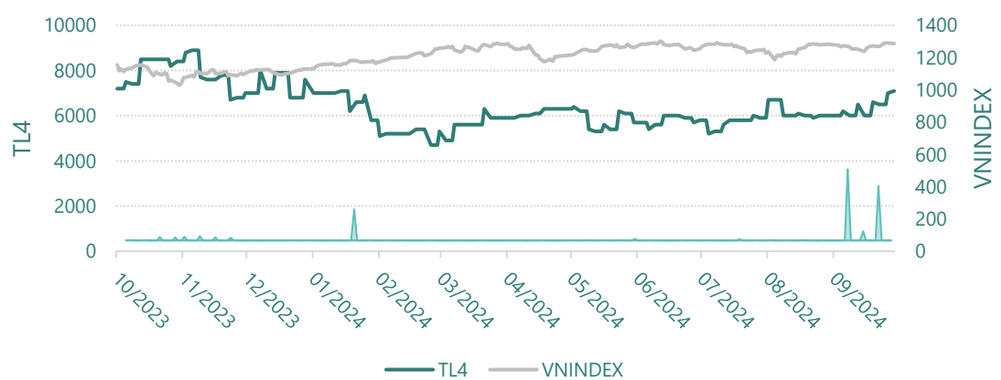
LN sau thuế
9T 2024
32.7
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 22.8| 230%

Cơ cấu sở hữu

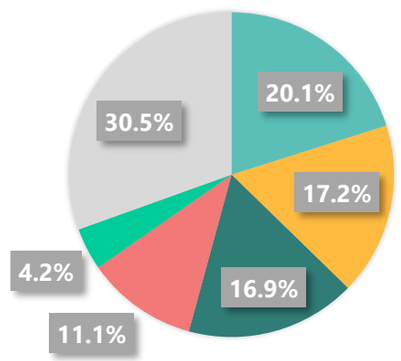


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

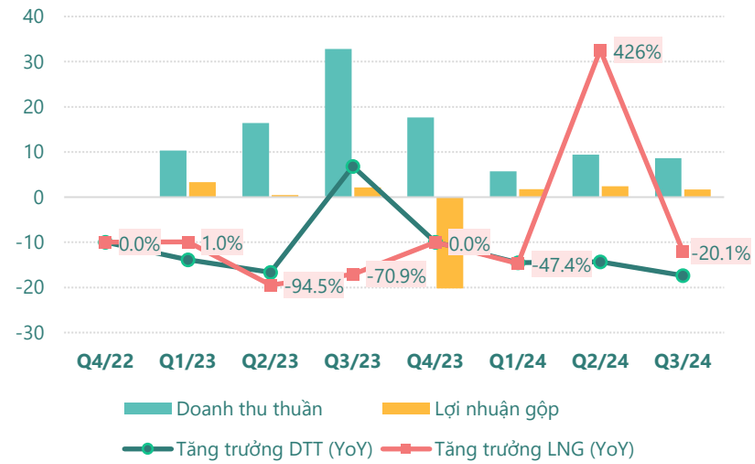


- Lâm Thanh Cường
- Phạm Xuân Trường
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam
- NH Investment & Securities Co., Ltd
- Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

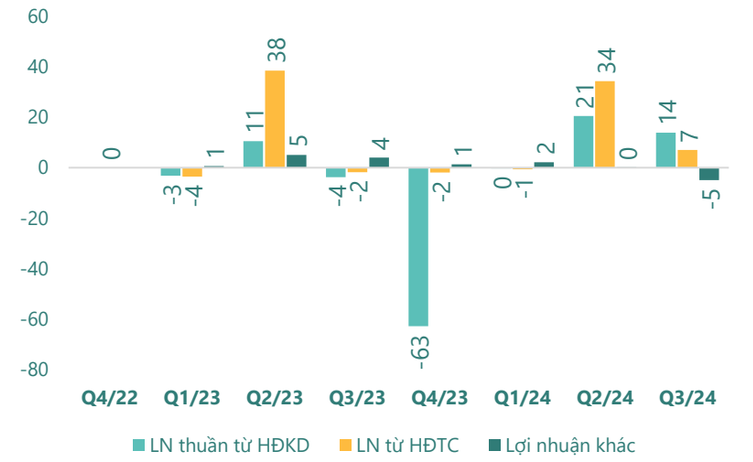
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



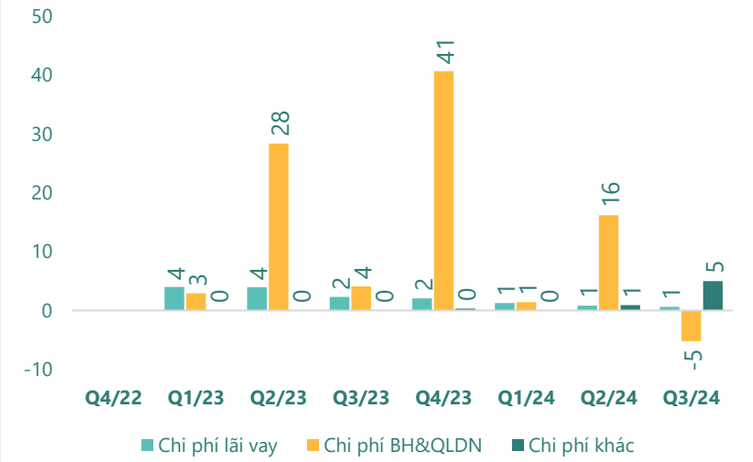
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



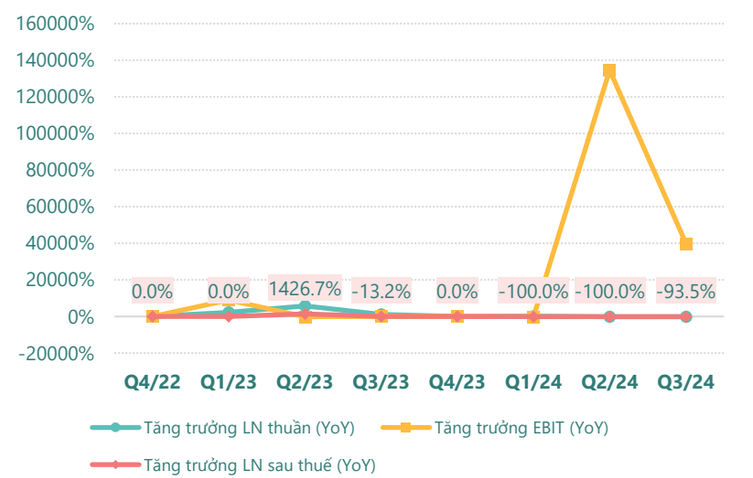
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



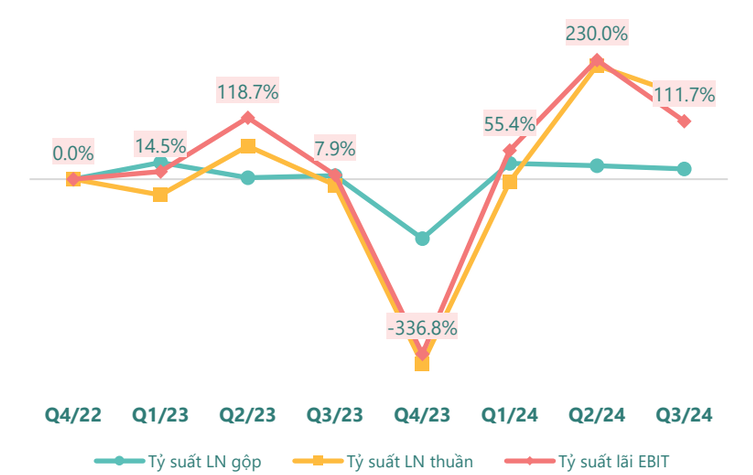
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



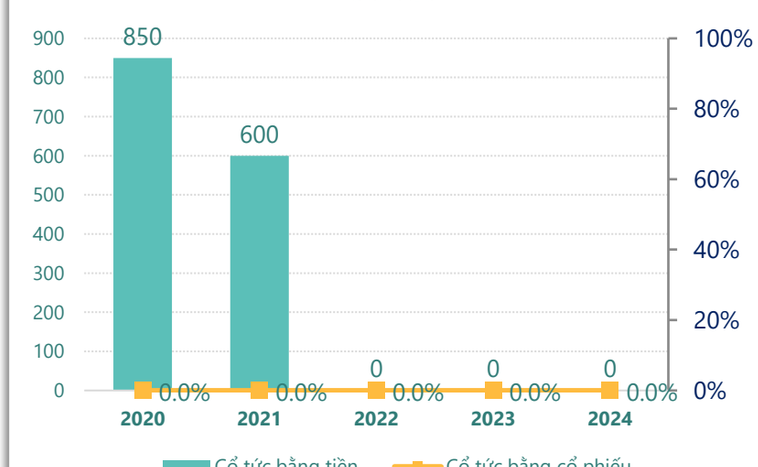
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

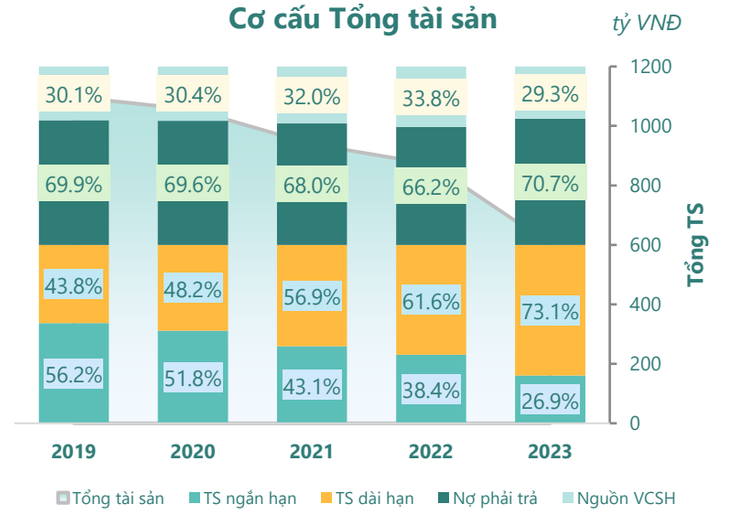
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

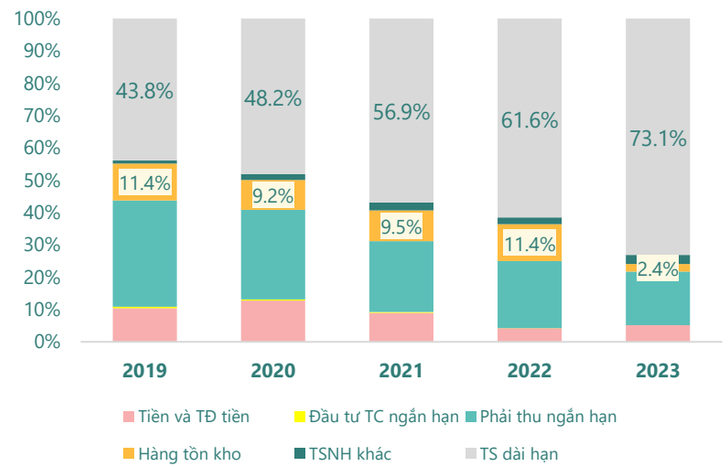
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



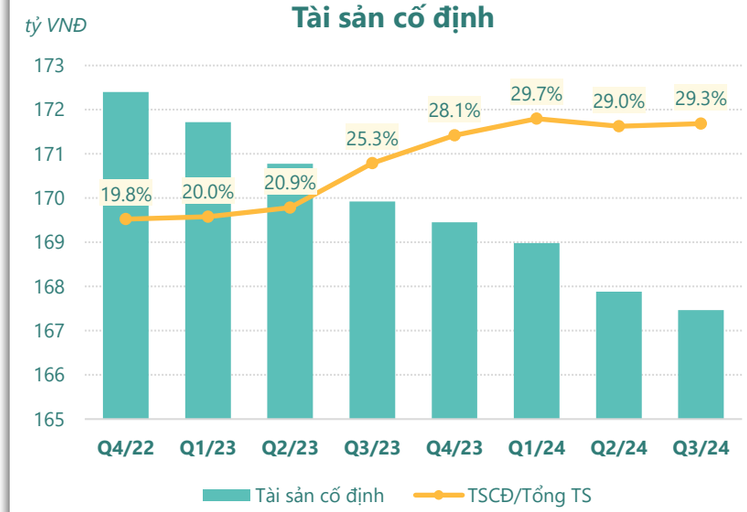
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



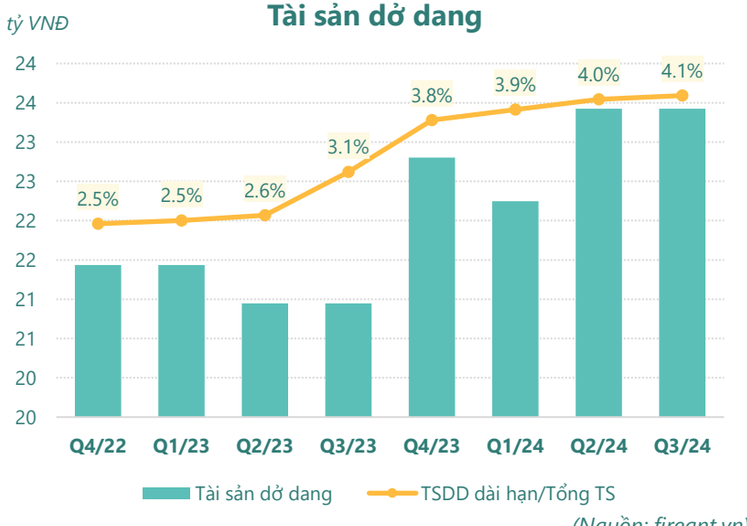
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



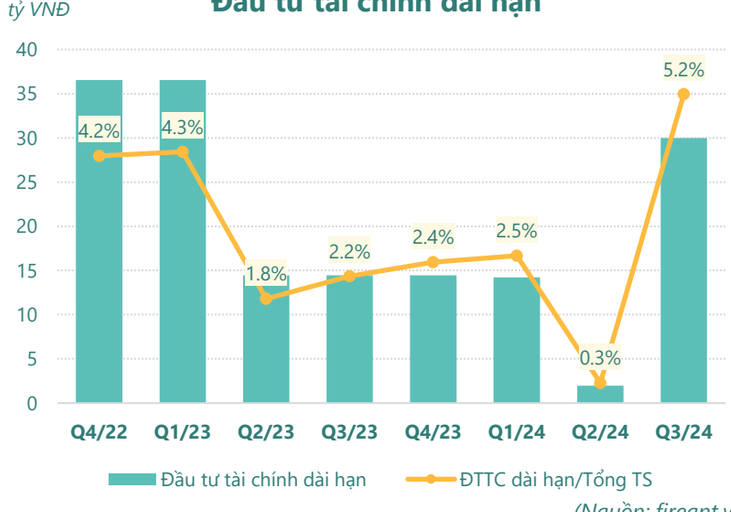
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



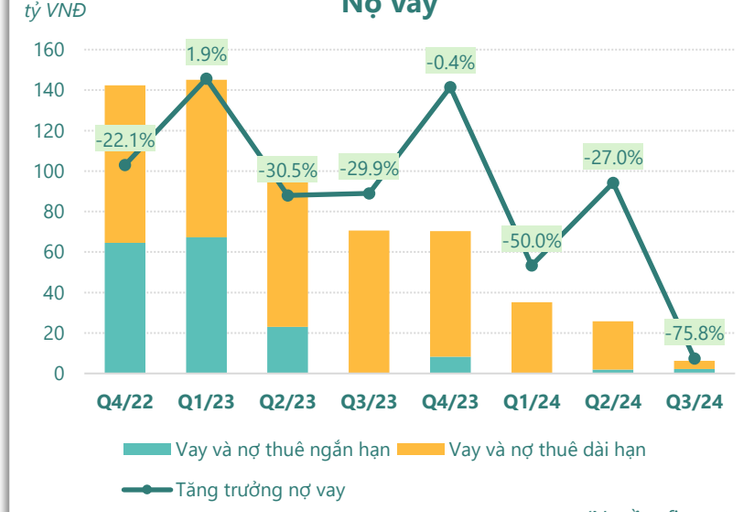
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

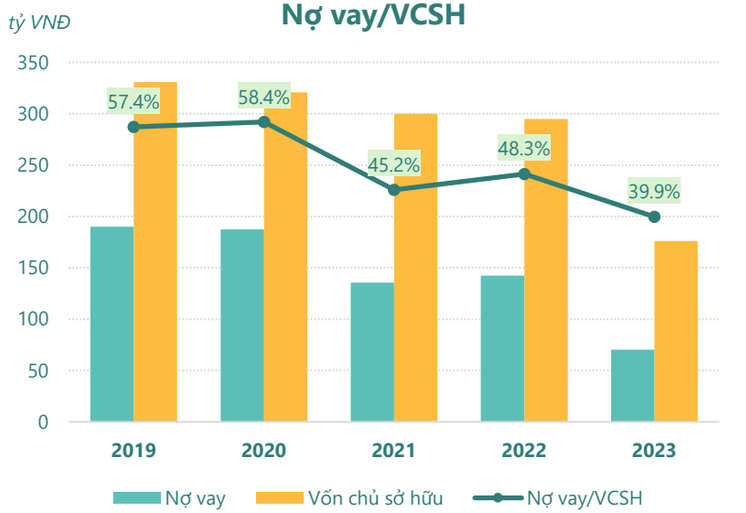
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

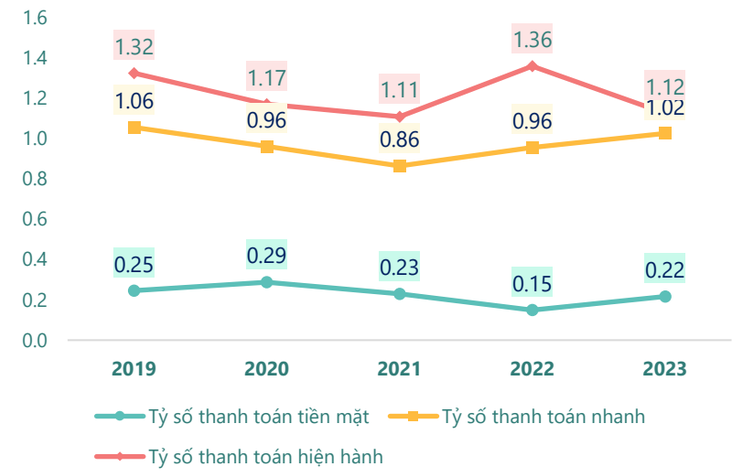
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



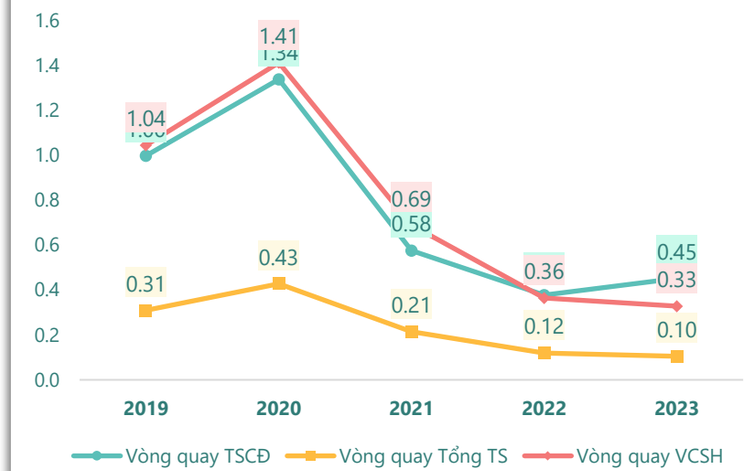
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



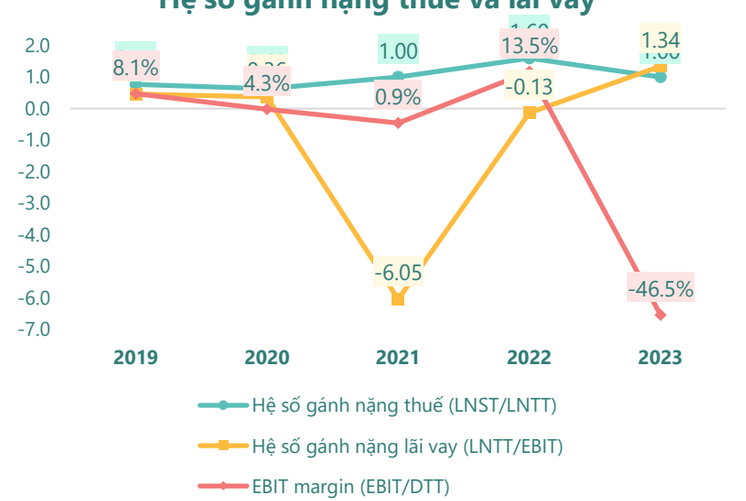
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



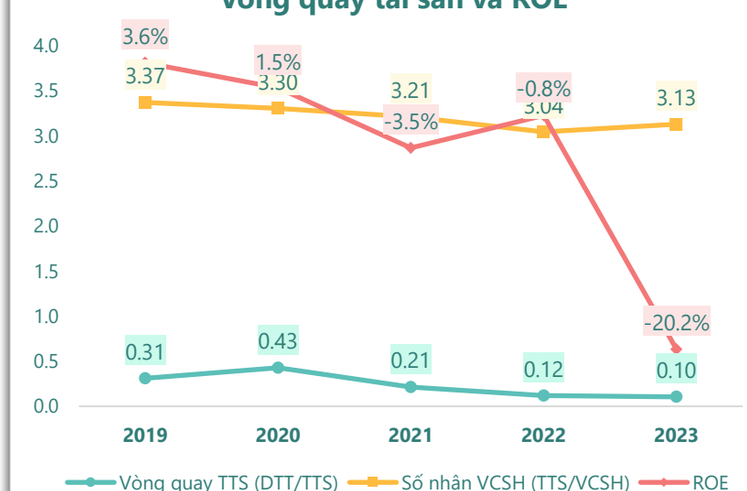
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



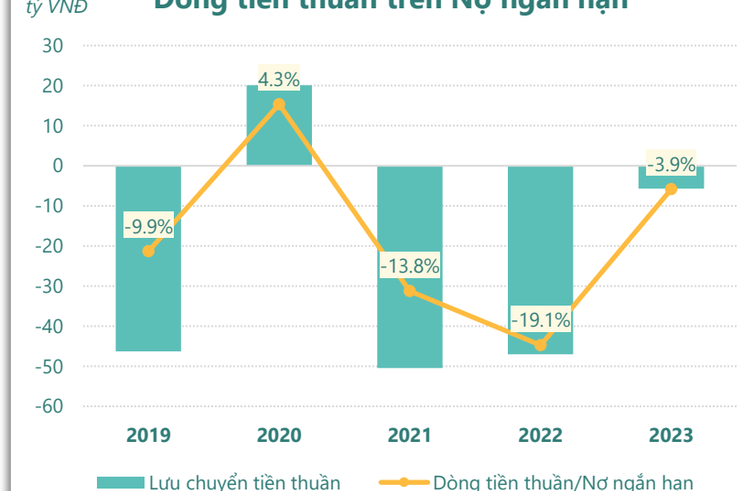
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q3/23	Thay đổi YoY	9T 2024	9T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**8.64**	**32.8**	**-73.7%**	**23.7**	**59.6**	**-60.2%**
Giá vốn hàng bán	6.92	30.6	-77.4%	17.8	53.6	-66.8%
Lợi nhuận gộp	1.72	2.15	-20.1%	5.88	5.93	-0.8%
Doanh thu HĐTC	6.27	0.50	1155%	42.0	43.3	-3.0%
Chi phí TC	-0.71	2.29	-131%	1.35	10.2	-86.8%
Chi phí lãi vay	0.61	2.29	-73.5%	2.65	10.2	-74.1%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	**-5.22**	**4.11**	**-227%**	**12.4**	**35.4**	**-65.1%**
LN thuần từ HĐKD	13.9	-3.75	471%	34.2	3.63	841%
Lợi nhuận khác	**-4.88**	**4.05**	**-220%**	**-2.45**	**9.76**	**-125%**
LN trước thuế	9.04	0.31	2817%	31.7	13.4	137%
Lợi nhuận sau thuế	**9.98**	**-0.15**	**6757%**	**32.7**	**9.90**	**230%**
LNST của CĐ cty mẹ	**10.0**	**-0.04**	**25188%**	**32.9**	**10.3**	**220%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1.81	-8.71	0.67	3.53	2.78	-4.66
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	5.72	66.7	-21.0	2.85	6.60	18.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-44.3	-30.2	-0.29	-35.1	-9.51	-15.4
Tiền đầu kỳ	40.6	3.85	31.7	31.1	2.33	2.19
Lưu chuyển tiền thuần	**-36.8**	**27.9**	**-20.6**	**-28.7**	**-0.14**	**-1.20**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0.00	0	0.00	0
Tiền cuối kỳ	3.85	31.7	11.1	2.33	2.19	0.99

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**572**	**602**	**-4.9%**
Tài sản ngắn hạn	111	162	-31.5%
Tiền và tương đương tiền	0.99	31.1	-96.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.66	0	
Phải thu ngắn hạn	84.2	99.5	-15.4%
Hàng tồn kho	12.6	14.4	-12.4%
Tài sản ngắn hạn khác	12.3	16.7	-26.6%
Tài sản dài hạn	**462**	**440**	**4.9%**
Phải thu dài hạn	14.9	2.86	420%
Tài sản cố định	167	169	-1.2%
Bất động sản đầu tư	221	225	-2.1%
Tài sản dở dang	23.4	22.8	2.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	30.0	14.4	108%
Tài sản dài hạn khác	**5.35**	**5.35**	**0.1%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	360	426	-15.5%
Nợ ngắn hạn	**137**	**144**	**-4.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2.21	8.27	-73.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	76.0	77.5	-1.8%
Nợ dài hạn	223	282	-20.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	4.00	62.1	-93.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**213**	**176**	**20.9%**
Vốn chủ sở hữu	**213**	**176**	**20.9%**
Vốn điều lệ	160	160	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)